

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 18 - 6 - 2020  
V/v “Tranh chấp về hôn nhân  
và gia đình - ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Văn H

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Văn H.
2. Ông Nguyễn Thành P.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:** ông Phạm Văn S - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 458/2019/TLST-HNGĐ ngày 26/12/2019 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/6/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** ông Nguyễn Phú S , sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

**2. Bị đơn:** bà Nguyễn Ngọc Đ , sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 31/12/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Phú S trình bày: sau thời gian tìm hiểu, ông S với bà Đ tiến đến hôn nhân vào năm 1997, không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N , huyện T , tỉnh A . Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được hai con chung tên Nguyễn Thị T , sinh năm 1998 và Nguyễn Hoàng K , sinh năm 2001. Đến năm 2016, thì vợ chồng phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã và đã sống ly thân cho đến nay. Đến năm 2019, do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên ông S đã gửi đơn yêu cầu ly hôn với bà Đ. Tuy nhiên, vì thương các con và cũng muốn duy trì hạnh phúc gia đình nên anh S đã rút đơn khởi kiện. Thời gian gần đây mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn nên anh S yêu cầu được ly hôn với bà Đ. Quá trình chung sống ông S với bà Đ có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Nay ông S yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: ông Nguyễn Phú S yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc Đ.

- Về con chung: chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hoàng K đã trưởng thành nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

*Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến việc giải quyết vụ án: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn bà Nguyễn Ngọc Đ vắng mặt, không lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

- Về hôn nhân: ông Nguyễn Phú S được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc Đ ;

- Về con chung: chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hoàng K đã trưởng thành;

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; nợ chung: không có;

- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông S yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Đ đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Ngọc Đ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập, bà Đ đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ .

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Phú S với bà Nguyễn Ngọc Đ chung sống với nhau từ năm 1997, sau đó đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân thị trấn N , huyện T , tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 435/KH, ngày 24/11/2002. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của ông S và bà Đ phù hợp với quy định tại các điều 8 và 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của ông S thấy rằng, ông S với bà Đ chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt, từ đó giữa hai người không còn tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

[3.3] Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Đ , tạo điều kiện cho bà Đ và ông S hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, bà Đ không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với ông Sang. Xét thấy, trước đây ông S đã gửi đơn yêu cầu ly hôn với bà Đ nhưng sau đó đã rút đơn với mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Được một thời gian, vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông S với bà Đ mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Phú S .

[4] Quan hệ con chung: ông S và bà Đ có hai con chung tên Nguyễn Thị T , sinh năm 1998 và Nguyễn Hoàng K , sinh năm 2001. Do chị T và anh K đã trưởng thành; ông S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; nợ chung: không có.

[6] Về án phí: do ông Nguyễn Phú S yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú S .**

**1.1. Về quan hệ hôn nhân:** ông Nguyễn Phú S được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc Đ .

Giấy chứng nhận kết hôn số 435/KH, ngày 24/11/2002 của Ủy ban nhân dân thị trấn N , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

**1.2. Về quan hệ con chung:** ông S với bà Đ có 02 con chung tên Nguyễn Thị T , sinh năm 1998 và Nguyễn Hoàng K , sinh năm 2001. Chị T và anh K đã trưởng thành.

**1.3. Về quan hệ tài sản:** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**1.4. Về nợ chung:** ghi nhận ông S xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông Nguyễn Phú S và bà Nguyễn Ngọc Đ vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

**2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** ông Nguyễn Phú S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000673 ngày 26/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (ông S đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn H**